

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DSST
Ngày 16-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lâm

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thị N, sinh năm 1987 “có mặt”;

Địa chỉ: Thôn BN, xã BG, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1978 “có mặt”;

Địa chỉ: Khu phố Phú Thịnh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:*

1. Bà Thị P, sinh năm 1944 “vắng mặt”;

2. Ông Điều N, sinh năm 1981 “vắng mặt”;

3. Bà Thị D, sinh năm 1990 “vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn BN, xã BG, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:* Anh Điều C, sinh năm 1982 “vắng mặt”;

Địa chỉ: thôn BN, xã BG, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Thị N trình bày tại đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa như sau:

Vào ngày 11/7/2017, bà Thị N có cho bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay có lập giấy mượn tiền do bà N viết và bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D cùng ký tên và điểm chỉ. Trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng trả kể từ ngày viết giấy vay tiền, với lãi suất 2.000 đồng/ngày/triệu đồng. Do số tiền vay lớn nên Thị N yêu cầu bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 39.630 m² tọa lạc tại thôn Bù Nga, xã Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số 349/QSĐĐ ngày 28/12/2000. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này Thị N lại đưa cho ông Duy để bảo đảm khoản vay này, nên N có yêu cầu Điều N và bà Thị D phải có tài sản để làm tin thì Điều N và bà Thị D có viết một giấy cam kết thế chấp vườn điều với phần diện tích là 1,6ha (nằm trong phần diện tích đất 39.630 m²). Giấy cam kết này do chính ông Điều N viết và ký tên điểm chỉ cùng với vợ là bà Thị D. Trong quá trình vay, thì bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D đã trả được số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 10/9/2017. Nay Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D phải có trách nhiệm trả cho Thị N số tiền vay gốc là 380.000.000 đồng và tiền lãi suất với mức lãi suất 2%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 11/7/2017 cho tới đến khi trả hết nợ. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất từ ngày 11/7/2017 đến khi thanh toán hết toàn bộ tiền nợ gốc còn lại với mức lãi suất 2%/tháng.

Đồng bị đơn bà Thị P, ông Điều N, Bà Thị D trình bày tại các biên bản lấy lời khai và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như sau:

Vào ngày 05/5/2016, gia đình bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D vay của Thị N số tiền 110.000.000 đồng, với lãi suất 5.000/ngày/triệu đồng, khi vay có lập giấy tờ nhưng do N giữ, hẹn lúc nào có thì trả. Mục đích vay số tiền này là về trang trải nợ nần trong nhà. Sau khi vay tiền thì N cứ 10 ngày đến nhà tính tiền lãi một lần, nhưng mỗi lần tính tiền lãi thì chúng bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D không có tiền trả nên N lại cộng cả gốc và lãi vào thành tiền gốc. Vì vậy, đến ngày 11/7/2017, N cộng lên thành số tiền gốc là 500.000.000 đồng rồi bà Thị P, bà Thị D lên nhà Thị N. Sau khi bà Thị P, bà Thị D lên nhà N thì N ngồi tính toán xong tự viết giấy yêu cầu bà Thị P, bà Thị D ký và điểm chỉ vào tờ giấy vay tiền. Khi vay bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 349/QSĐĐ ngày 28/12/2000 và thế chấp vườn điều cho bà Thị N vì lúc này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bù Gia Mập – Phòng giao dịch Đắc

Ở, vay số tiền 200.000.000 đồng, vì lúc này không có tiền trả cho N nên N nói bà Thị P, bà Thị D đi thanh toán khoản vay tại Ngân hàng để giải chấp và là thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quy sẽ vay được nhiều hơn. Đến ngày 11/7/2017, N viết lại giấy vay tiền trong đó có ghi vào thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, rồi khi Điều N về thì yêu cầu viết giấy thế chấp vườn điều, chứ không phải ngày 11/7/2017 mới thế chấp và đưa sổ cho N. Đối với việc thế chấp vườn điều và giấy chứng nhận QSDĐ, hiện bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D đã nhận lại nên không có yêu cầu gì. Từ khi vay tiền tới nay chúng tôi đã trả được cho N số tiền 130.000.000 đồng.

Nay Thị N yêu cầu trả số tiền gốc 380.000.000 đồng, yêu cầu lãi suất thì bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D không đồng ý trả số tiền trên cho N, vì thực tế bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D chỉ vay số tiền 110.000.000 đồng, nhưng đã trả số tiền 130.000.000 đồng, và số tiền 88.000.000 đồng tiền làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì N chưa trả. Nay bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D không yêu cầu N phải trả số tiền này mà khấu trừ hết vào khoản tiền gốc còn lại là 380.000.000 và không có ai nợ ai nữa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị N.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và áp dụng pháp luật: Xét thấy, đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn bà Thị N đứng đơn khởi kiện bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D cư trú tại xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2] Đối với bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp và niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại các điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà Thị P, ông Điều N, Bà Thị D vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay bà Thị P, ông Điều N, Bà Thị D vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 11/7/2017 đến khi bị đơn thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ gốc. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên làm hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Thị N về yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc vay còn lại là 380.000.000 đồng kể từ ngày 11/7/2017; nếu sau này bà Thị N khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Bà Thị N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D có trách nhiệm trả tiền nợ vay còn lại là 380.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chỉ vay của bà Thị N số tiền 110.000.000 đồng nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà N. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện: vào ngày 11/7/2017, bà Thị N có cho bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay có lập giấy mượn tiền do bà N viết, và bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D cùng ký tên và điểm chỉ. Trong giấy vay tiền ngày 11/7/2017, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng, kể từ ngày viết giấy vay tiền. Hội đồng xét xử nhận định: việc giao kết hợp đồng giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 385, 401, 463 BLDS năm 2015 hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Do bà Thị P, ông Điều N, Bà Thị D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bà N khởi kiện khởi kiện yêu cầu bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D trả số tiền nợ gốc còn lại là 380.000.000 đồng. Đối với, ý kiến của bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D cho rằng chỉ vay của bà Thị N số tiền 110.000.000 đồng và đã trả số tiền 130.000.000 đồng cộng với số tiền 88.000.000 đồng giao cho bà Thị N để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D thì bà N chưa trả, tổng cộng số tiền là 218.000.000 đồng. Nay bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D yêu cầu khấu trừ vào số tiền này vào khoản nợ mà bà N yêu cầu bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D trả. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu nói trên mà chỉ có căn cứ xác nhận bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D đã trả được số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng vào ngày 10/9/2017 cho bà Thị N. Ngoài ra, các yêu cầu khác của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý, xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với hợp đồng thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 39.630 m² tọa lạc tại thôn Bù Nga, xã Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 349/QSDĐ ngày 28/12/2000 và giấy cam kết thế chấp vườn điều với phần diện tích là 1,6ha (nằm trong phần diện tích đất 39.630 m²) trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên được chấp nhận. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 351, 357, 385, 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị N. Buộc bà Thị P, ông Điều N, bà Thị D phải trả cho bà Thị N 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) tiền nợ gốc vay còn lại.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Thị N về yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc vay còn lại là 380.000.000 đồng kể từ ngày 11/7/2017 nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Bà Thị P, ông Điều N, Bà Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.000.000 đồng.

- Bà Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.064.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018444 ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công